BẢNG GÍA MÁY LẠNH CŨ NỘI ĐỊA NHẬT

Bảng giá máy lạnh cũ nội địa Nhật (Toshiba + Daikin)

1.0hp = 6.000.000 – 7.000.000 (tùy vào thời điểm)

1.025hp = 7.000.000 – 7.500.000 (tùy vào thời điểm)

1.5hp = 7.500.000 – 8.000.000 (tùy vào thời điểm)

1.75hp = 8.000.000 – 8.500.000 (tùy vào thời điểm)

2.0hp = 9.000.000 – 10.000.000 (tùy vào thời điểm)

2.5hp = 11.000.000 – 12.000.000 (tùy vào thời điểm)

Bảng giá máy lạnh cũ nội địa Nhật (Panasonic)

1.0hp = 6.200.000 – 7.200.000 (tùy vào thời điểm)

1.025hp = 7.200.000 – 7.700.000 (tùy vào thời điểm)

1.5hp = 7.700.000 – 8.200.000 (tùy vào thời điểm)

1.75hp = 8.200.000 – 8.700.000 (tùy vào thời điểm)

2.0hp = 9.500.000 – 10.500.000 (tùy vào thời điểm)

2.5hp = 11.500.000 – 12.500.000 (tùy vào thời điểm)

Bảng giá máy lạnh cũ nội địa Nhật (Mitsubishi)

1.0hp = 7.500.000 – 8.000.000 (tùy vào thời điểm)

1.025hp = 8.000.000 – 8.500.000 (tùy vào thời điểm)

1.5hp = 8.500.000 – 9.000.000 (tùy vào thời điểm)

1.75hp = 9.000.000 – 9.500.000 (tùy vào thời điểm)

2.0hp = 10.500.000 – 12.500.000 (tùy vào thời điểm)

2.5hp = 12.500.000 – 13.500.000 (tùy vào thời điểm)

>>> Bảng giá trên bảo hành 1 năm không lý do.

Lưu Ý: Bảo Hành 2 năm không lý do (thêm 2.000.000. vnđ)

Bảo Hành 3 năm không lý do (thêm 3.000.000. vnđ)

Hàng đã qua sử dụng: Cam kết zin 100% nội địa Nhật.

Mới từ 90% đến 95%, có thể lên đến 98%.

Nếu có chi phí phát sinh quý khách vui lòng liên hệ hotline 0969230840 (Mr. Sáng), vì giá cả lên xuống theo thời điểm. Không có giá sàn.